

CHỌN TẠO GIỐNG LÚA CHẤT LƯỢNG CAO CHO ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2006-2008

Phạm Thị Phấn¹, Lê Xuân Thái¹
Lê Thu Thủy¹ và Ông Huỳnh Nguyệt Ánh¹

ABSTRACT

In the recent years, the outbreak of virus diseases transmitted by brown plant hopper (BPH) has raised the big challenges for the breeders to find out the rice varieties with high yield and good grain quality, tolerant to BPH and virus diseases, suitable to different agro ecobiological conditions.

The research was carried out in 2 years, breeding and screening were conducted at Can Tho University farm, yield trials of promising lines were conducted on different soil conditions. Agronomic data, field resistant ability to pests and diseases, yield components and yield, grain quality were recorded following the IRRI's standards. Results showed that promising varieties for tolerant to BPH, yellowing dwarf virus diseases, resistant to blast high and stable yield, tolerant to acid sulfate soil, suitable to alluvial soil and intensive cropping were MTL466, MTL480, MTL499, MTL500, MTL504, MTL521, MTL523, MTL533, MTL547, MTL567.

Keywords: *MTL rice varieties, high yield, good grain quality, resistance to insects and diseases, promising varieties*

Title: *Breeding and varietal selection for high quality rice in the Mekong Delta of Vietnam in the period of 2006-2008*

TÓM TẮT

Trước tình hình dịch hại do rầy nâu lan truyền trong các năm vừa qua, chọn giống lúa vượt trội về năng suất, phẩm chất, chống chịu rầy nâu, thích nghi vùng đất phù sa, phèn mặn là một thách thức đặt ra không nhỏ cho các nhà chọn tạo giống.

Đề tài được thực hiện trong 2 năm, các tổ hợp lai được thực hiện tại Trường Đại học Cần Thơ, các thí nghiệm về năng suất được thực hiện trên 3 vùng đất có điều kiện canh tác khác nhau ở đồng bằng sông Cửu Long. Theo dõi các chỉ tiêu về nông học, sâu bệnh, thành phần năng suất và năng suất, phẩm chất gạo theo đánh giá của IRRI. Qua kết quả nghiên cứu một số giống lúa triển vọng được chọn như chống chịu rầy nâu, vàng lùn, năng suất cao và ổn định, kháng bệnh cháy lá, chịu phèn mặn, thích nghi đất phù sa và thâm canh cao là MTL466, MTL480, MTL499, MTL500, MTL504, MTL521, MTL523, MTL533, MTL547, MTL567.

Từ khóa: *giống lúa MTL, năng suất cao, phẩm chất tốt, kháng sâu bệnh, giống triển vọng*

1 MỞ ĐẦU

Lúa là cây lương thực quan trọng nhất của nước ta và đặc biệt là ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Những tiến bộ của khoa học kỹ thuật trong nước và thế giới trên lĩnh vực nghiên cứu và sản xuất lúa đã thúc đẩy mạnh mẽ ngành trồng lúa

¹ Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

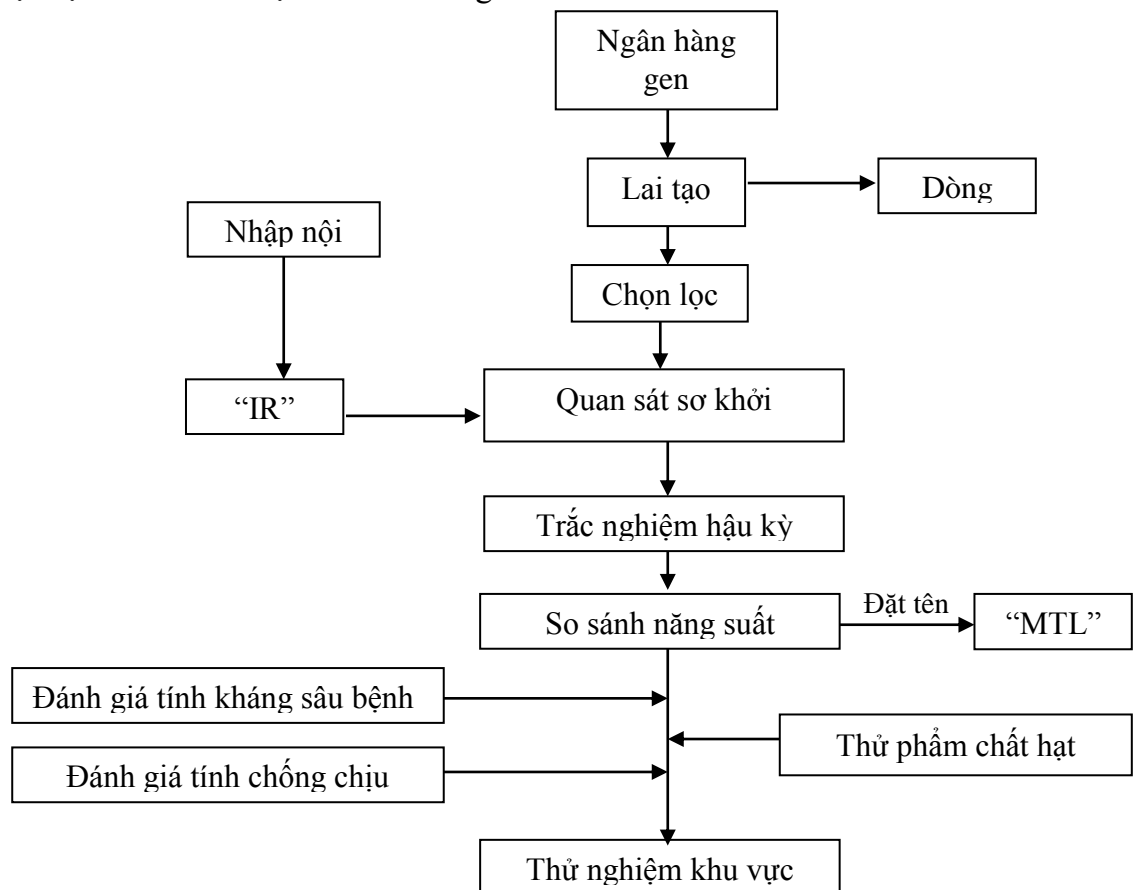
nước ta vươn lên bắt kịp trình độ tiên tiến của thế giới. Những năm gần đây, Việt Nam đã tham gia vào thị trường lúa gạo quốc tế với sản lượng gạo xuất khẩu hàng năm đứng hàng thứ 2 trong số các nước xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới. ĐBSCL là vựa lúa lớn nhất của cả nước, đã góp phần quan trọng trong thành quả chung đó.

Trong những năm qua năng suất lúa không ngừng gia tăng, năng suất trung bình của toàn đồng bằng là 5 tấn/ha. Tuy nhiên, sản xuất lúa đang đối mặt với sự bùng phát của dịch hại, đặc biệt là rầy nâu, cháy lá và các bệnh virus do rầy nâu truyền đã làm thiệt hại nghiêm trọng và phức tạp trên diện rộng, việc chọn tạo giống lúa cải thiện hơn nữa phẩm chất hạt kết hợp tăng cường tính chống chịu đã trở thành mục tiêu ở giai đoạn này. Trên cơ sở khai thác các nguồn gen sẵn có mà cải thiện đặc tính di truyền của giống kháng côn trùng và bệnh hại, đặc biệt nhắm vào rầy nâu và bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, cháy lá, đồng thời đi sâu vào khai thác các giống lúa có phẩm chất cao, bao gồm cả mùi thơm. Việc sử dụng đại trà các hạt giống thuần rất dễ nâng cao chất lượng gạo xuất khẩu và tiêu dùng nội địa cũng được chú trọng.

2 PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1 Tiến trình nghiên cứu

Tiến trình chọn tạo giống lúa tại Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ được tóm tắt trong sơ đồ sau:



Hình 1: Sơ đồ tổng quát tiến trình công tác chọn tạo giống

2.2 Phương pháp nghiên cứu

- Lai tạo và chọn lọc: áp dụng các phương pháp lai tạo truyền thống.
- Đánh giá tính kháng sâu bệnh:
 - + Bệnh cháy lá: Đánh giá vào giai đoạn mạ theo bảng phân cấp bệnh cháy lá của IRRI (1980). Sử dụng Tế Tép làm chuẩn kháng, OM1490 và B40 làm chuẩn nhiễm.
 - + Rầy nâu: Đánh giá bằng phương pháp hộp mạ theo bảng phân cấp rầy nâu của IRRI (1980). Sử dụng PTB33 làm chuẩn kháng, TN1 làm chuẩn nhiễm.
- Năng suất và thành phần năng suất: gặt 12 bụi/lô để tính thành phần năng suất và gặt 5m²/ lô để tính năng suất thực tế (t/ha).
- Thử phẩm chất hạt: Phân tích các chỉ tiêu chiều dài, chiều rộng hạt gạo (theo thang điểm của FAO (1980), tỷ lệ xay chà (theo phương pháp của Gowindaswami và Ghose (1969), độ bạc bụng, độ trở hồ theo thang điểm của IRRI (1996) và hàm lượng amylose theo phương pháp của Cagampang và Rodriguez (1980).
- Phân tích số liệu: Dùng phần mềm EXCEL và IRRISTAT để xử lý và phân tích số liệu.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Lai tạo và chọn lọc

Chiến lược lai tạo giống lúa được định hướng cho từng giai đoạn dựa trên cơ sở nhu cầu sản xuất của nông dân ở từng thời điểm và từng vùng sinh thái khác nhau ở ĐBSCL. Các tổ hợp lai lúa đã được tạo ra theo những mục tiêu chọn giống hàng đầu như chống chịu rầy nâu và bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, ngắn ngày, phẩm chất gạo ngon và thích nghi rộng. Nguồn vật liệu bản địa và nguồn bên ngoài được khai thác đúng để lai tạo nhằm mục đích chọn lọc ưu thế cho các con lai. Các giống nhập nội như Khao hom, Jasmine, được sử dụng như nguồn di truyền tiêu biểu cho phẩm chất gạo ngon kết hợp với nguồn gen ổn định địa phương. Giống Amaro nhập nội từ Australia được sử dụng như một nguồn gen của đặc tính cực ngắn ngày. Các giống lúa mùa như Nàng Nhuận, Nàng Co Đỏ tiêu biểu cho đặc tính chống chịu điều kiện đất khắc nghiệt.

Tổng số giống MTL được phóng thích trong giai đoạn 2006-2008 là 90 giống. Trong đó, số giống có nguồn gốc từ tổ hợp lai của Viện chiếm 93,4%, còn lại 6,6% giống MTL có nguồn gốc từ những dòng quan sát sơ khởi của IRRI. Điều này cho thấy định hướng lai tạo đã đáp ứng được nhu cầu đa dạng của các vùng sinh thái ĐBSCL. Trong quá trình chọn lọc, ưu thế lai về năng suất và phẩm chất ngon đã thể hiện qua các tổ hợp L318, L323, L342, L347, L349 và L353 (Bảng 1).

Khả năng tuyển chọn được giống tốt, được phóng thích nhanh và ổn định từ những tổ hợp này rất cao. Trong 90 giống lúa MTL có nguồn gốc từ các tổ hợp lai trong nước, có đến 58,8% số giống được chọn lọc được từ 6 tổ hợp này và 41,2% số giống được chọn lọc từ 28 tổ hợp lai trong nước khác. Đặc biệt đối với L318, ưu thế phân ly vượt trội cho con lai năng suất cao và phẩm chất gạo ngon thể hiện rõ, chiếm tỷ lệ 34,4%.

Bảng 1: Các tổ hợp lai đạt ưu thế lai trong giai đoạn 2006-2008

Tổ hợp	Cha mẹ	Mục tiêu chọn lọc
L323	MTL233//N.Nhuận/MTL145	Cực ngắn ngày, năng suất cao, chống chịu phèn
L318	MTL156/Khaohom	Chống chịu phèn mặn, năng suất cao, gạo ngon
L342	MTL233/AS996	Phẩm chất gạo ngon, chống chịu phèn mặn
L347	IR50404/MTL142//Jasmine	Phẩm chất gạo ngon, thích nghi rộng
L349	MTL241//IR50404/MTL142	Phẩm chất gạo ngon, thích nghi rộng
L353	MTL241//MTL142/LTCN	Phẩm chất gạo ngon, thích nghi rộng

Tổng cộng có 3.425 dòng lai được tuyển chọn trong giai đoạn này. Quy mô quần thể ở tất cả các thế hệ từ F2 đến F8 được tuyển chọn khác nhau tùy theo mỗi mùa vụ (Bảng 2).

Bảng 2: Quy mô quần thể dòng lai được chọn lọc qua các mùa vụ giai đoạn 2006-2008

Mùa vụ	Đông Xuân 05-06	Hè Thu 2006	Đông Xuân 06-07	Hè Thu 2007
Số dòng tuyển chọn	645 (F4) 633 (F5)	60 (F1) 121 (F5) 324 (F6)	83 (F2) 600 (F4) 161 (F6,F7)	439 (F3) 101 (F5) 258 (F7, F8)
Tổng cộng	1278 dòng	505 dòng	844 dòng	798 dòng

Trắc nghiệm năng suất hậu kỳ

Giống có đặc tính tốt hơn giống đối chứng tương ứng về đặc tính hình thái, nông học, năng suất, phẩm chất, tính chống chịu với sâu bệnh và thích nghi, được chọn đưa vào thí nghiệm so sánh năng suất trong vụ kế tiếp. Số lượng giống/dòng ưu tú được chọn ra từ trắc nghiệm hậu kỳ trong thời gian 2006-2008 là 51, trong đó, 7 giống/dòng thuộc nhóm A0 và 27 giống/dòng thuộc nhóm A1 và 17 giống/dòng thuộc nhóm phèn mặn. Trung bình mỗi vụ có khoảng 13 giống/dòng ưu tú được chọn (Bảng 3).

Bảng 3: Số giống/dòng được chọn từ thí nghiệm hậu kỳ qua các vụ từ năm 2006-2008

TT	Vụ thí nghiệm	Số giống/dòng được chọn			Tổng
		Nhóm A0	Nhóm A1	Nhóm Phèn mặn	
1	Đông Xuân 05-06	0	5	5	10
2	Hè Thu 2006	5	8	6	19
3	Đông Xuân 06-07	2	8	4	14
4	Hè Thu 2007	0	6	2	8
	Tổng cộng	7	27	17	51

Ghi chú: Nhóm A0: có thời gian sinh trưởng cực ngắn; nhóm A1: có thời gian sinh trưởng ngắn

Thí nghiệm so sánh năng suất bộ A0

Nhu cầu chọn giống lúa có thời gian sinh trưởng cực ngắn là rất lớn ở các vùng trồng lúa 3 vụ của ĐBSCL nhất là các tỉnh Tiền Giang, An Giang và Vĩnh Long. Với giống lúa cực ngắn ngày người nông dân có thể tránh lũ hàng năm, có thể thâm canh tăng vụ, xen canh, áp dụng các mô hình,...

Vụ Hè Thu 2006: Kết quả thí nghiệm cho thấy năng suất của các giống nhóm A0 thấp (2,64-3,99 tấn/ha), trong đó giống MTL523 và MTL526 có năng suất cao trong bộ giống thí nghiệm. Nhìn chung, tại Long An và Vĩnh Long cho thấy

giống lúa MTL527 bị rầy nâu gây hại nặng làm giảm năng suất đáng kể, và giống MTL523 và MTL528 tỏ ra chống chịu tốt với điều kiện bị rầy nâu và bệnh vàng lùn gây hại. Đánh giá chỉ số thích nghi tại các điểm thí nghiệm giống lúa MTL523 và MTL526 có năng suất lúa ổn định và thích nghi rộng; giống MTL526 phù hợp cho vùng Cờ Đỏ; giống MTL524, MTL525 phù hợp cho vùng Vĩnh Long và Long An; giống MTL527 phù hợp cho vùng Long Phú - Sóc Trăng.

Vụ Đông Xuân 2006-2007: So sánh năng suất thực tế giữa các giống thì không có sự khác biệt. Trong các giống thí nghiệm giống MTL543 cho năng suất cao nhất (6,19 tấn/ha) nhưng không khác biệt so với giống đối chứng OM1490 (6,05 tấn/ha). Phân tích tương tác qua các vùng cho thấy hai giống lúa MTL537 và MTL542 có năng suất ổn định qua các điểm thí nghiệm.

Vụ Hè Thu 2007: Kết quả thí nghiệm tại 5 địa điểm ở ĐBSCL gồm Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Cờ Đỏ và An Giang các giống A0 có khả năng chống chịu tốt với rầy nâu trong bộ giống thí nghiệm là MTL543, MTL561. Các giống lúa A0 có năng suất đáp ứng theo đặc điểm vùng sinh thái rất rõ rệt. Kết quả cho thấy giống lúa MTL563 thích nghi cho vùng Tiền Giang, giống MTL566 thích hợp cho tỉnh Vĩnh Long và Cần Thơ, giống lúa MTL562 thích nghi cho vùng phù sa lũ An Giang và Đồng Tháp.

Qua kết quả có 16 giống được chọn vì có năng suất cao, dạng hình đẹp, kháng rầy nâu, cháy lá như MTL543, MTL542, MTL537, MTL566,...

Bảng 4: Biến thiên thời gian sinh trưởng, chiều cao và năng suất bộ giống A0 qua các vụ năm 2006-2008

Mùa vụ	Số giống	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Chiều cao (cm)	Năng suất trung bình (t/ha)	Số giống năng suất cao hơn đối chứng
Hè Thu 2006	8	94-99	91-110	2,63-3,99	5
Đông Xuân 06-07	9	92-95	79-93	5,37-6,19	1
Hè Thu 2007	11	93-99	92-108	3,74-4,53	10
Tổng cộng	28				16

Thí nghiệm so sánh năng suất bộ A1

Chọn giống lúa ngắn ngày, có năng suất cao và ổn định, gạo trong, hạt gạo dài, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu là chiến lược mang tính lâu dài và bền vững trong khuynh hướng chọn giống hiện nay nhằm khắc phục những nhược điểm của giống cực ngắn ngày A0.

Vụ Đông Xuân 2005-2006: Các giống lúa có tiềm năng năng suất cao đều thể hiện khả năng cho số bông cao trong vụ Đông Xuân. Kết quả thí nghiệm cho thấy hầu hết các giống lúa có khả năng cho số bông/m² cao trên 300 bông/m² trừ các giống MTL458, MTL460, MTL487, MTL500. Nhìn chung, các giống lúa trong bộ thí nghiệm có năng suất cao hơn so với giống đối chứng như MTL499 và MTL500.

Vụ Hè Thu 2006: Kết quả thí nghiệm trong vụ Hè Thu 2006 cho thấy ảnh hưởng của rầy nâu và bệnh vàng lùn lên các giống rất rõ rệt. Các giống thể hiện tính chống chịu và cho năng suất khá là MTL495, MTL521. Theo kết quả đánh giá

rầy nâu trong nhà lưới và ngoài đồng thì giống lúa MTL521 thể hiện tính chống chịu trong nhà lưới lẫn ngoài đồng và cho năng suất cao nhất trong bộ giống thí nghiệm.

Vụ Đông Xuân 2006-2007: Trong xu hướng chọn giống hiện nay các giống có kích thước hạt lớn với trọng lượng 1.000 hạt bằng hoặc lớn hơn 26 gam thường được ưa chuộng, từ kết quả thí nghiệm cho thấy đa số các giống đều thỏa mãn yêu cầu trên trừ giống MTL540. Có hai xu hướng thể hiện rõ là giống có số bông/m² cao cho năng suất cao như MTL533, MTL545, MTL547, MTL145, giống có số hạt chắc/bông cao cho năng suất cao như MTL513, MTL544, MTL535. Tuy nhiên khi so sánh với yếu tố chống chịu bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá thì cho thấy các giống trên đều thể hiện tính chống chịu từ trung bình đến tốt và phục hồi tốt. Do đó, kết quả năng suất chịu tác động nhiều từ yếu tố sâu bệnh trong canh tác.

Vụ Hè Thu 2007: Kết quả đánh giá tại 8 điểm cho thấy hầu hết các giống có thời gian sinh trưởng phù hợp từ 97-102 ngày; một số giống lúa có khả năng chống chịu tốt với rầy nâu trong điều kiện thử nghiệm như MTL567, MTL569, MTL576, MTL577, giống lúa MTL145 vẫn tỏ ra chống chịu tốt trong điều kiện thí nghiệm.

Nhìn chung trong 73 giống thử nghiệm có 46 giống có năng suất cao hơn giống đối chứng qua 4 mùa vụ được chọn, những giống nổi bật như MTL471, MTL499, MTL500, MTL513, MTL544, MTL567, MTL568, MTL574 (Bảng 5).

Bảng 5: Biến thiên thời gian sinh trưởng và năng suất của bộ giống A1 qua các vụ năm 2006-2008

Vụ thí nghiệm	Số giống	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Chiều cao (cm)	Năng suất trung bình (t/ha)	Số giống có năng suất cao hơn đối chứng
Đông Xuân 05-06	20	96-102	86-100	4,35-5,87	10
Hè Thu 2006	20	100-108	94-107	1,69-3,67	13
Đông Xuân 06-07	16	95-100	86-96	4,88-6,18	8
Hè Thu 2007	17	97-105	90-120	3,96-4,65	15
Tổng	73				46

Thử phẩm chất hạt gạo

Chất lượng gạo do nhiều yếu tố quyết định: giống, điều kiện môi trường, kỹ thuật canh tác, kỹ thuật sau thu hoạch, ... Trong đó giống là yếu tố cơ bản để quyết định đến chất lượng gạo. Giống lúa có phẩm chất gạo tốt là giống lúa có dạng hạt dài, ít bạc bụng, độ trở hồ trung bình và hàm lượng amylose trung bình.

Bảng 6: Một số giống lúa có chất lượng gạo tốt được chọn lọc giai đoạn 2006-2008

Tên giống	Năng suất (tấn/ha)		Tỷ lệ bạc bụng (%)	Amylose (%)	Mùi thơm (cấp)
	Đông Xuân	Hè Thu			
MTL392	6,47	4,28	8,5	22,2	1
MTL513	6,85	5,29	15,7	23,6	1
MTL523	7,17	5,25	7,1	22,3	
MTL542	6,15	4,97	5,5	22,1	
MTL560	5,13	5,11	5,8	22,2	
JASMINE 85	5,26	3,17	4,0	15,6	2

Bộ giống khu vực hóa

Nhìn chung, bộ giống thử nghiệm khu vực hóa được trồng trên diện rộng với qui mô lớn hơn tại các trạm, trại, cộng đồng nông dân nên khả năng đáp ứng nguồn giống cho sản xuất là rất lớn. Kết quả chọn được 15 giống đưa vào sản xuất như MTL466, MTL480, MTL497, MTL499, MTL521, MTL523, MTL533,... được trình bày ở bảng 7.

Bảng 7: Biến thiên thời gian sinh trưởng, chiều cao và năng suất bộ khu vực hoá qua các vụ năm 2006-2008

Mùa vụ	Số giống	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Năng suất trung bình (t/ha)	Năng suất đối chứng (t/ha)	Số giống có năng suất cao hơn đối chứng
Đông Xuân 05-06	13	94-101	4,32-5,95	5,59	1
Hè Thu 2006	12	100-104	2,22-4,30	3,08	5
Đông Xuân 06-07	11	96-99	4,46-6,33	5,70	6
Hè Thu 2007	13	97-105	3,49-4,82	4,36	3
Tổng	49				15

Giống lúa chống chịu bệnh cháy lá

Trắc nghiệm tính kháng bệnh cháy lá được thực hiện từng mùa vụ trên nương mạ đối với các bộ giống triển vọng của Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL để tìm ra giống chống chịu bệnh. Quan điểm chọn giống chống chịu trung bình và ổn định được ưu tiên hơn so với giống kháng tốt để tránh hiện tượng những giống kháng tốt sẽ thúc đẩy nhanh quá trình biến dị của các nòi sinh lý dịch hại, nhất là đối với bệnh cháy lá với số lượng lớn nòi sinh lý.

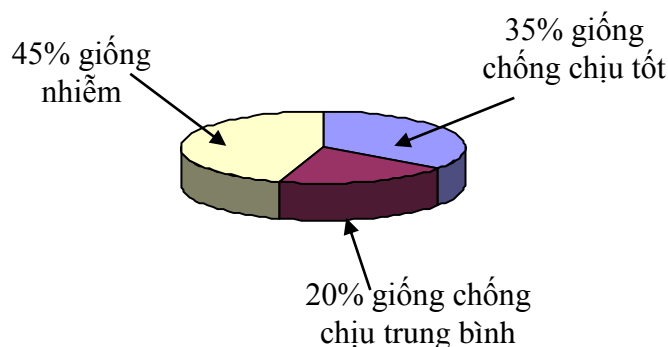
Thí nghiệm được thực hiện ở các tỉnh Cần Thơ, Tiền Giang, An Giang, Bến Tre và Sóc Trăng. Ở những địa phương khác nhau, áp lực bệnh cháy lá khác nhau. Những vùng trồng lúa 3 vụ hay lúa phẩm chất gạo ngon như An Giang và Sóc Trăng thường có tỷ lệ giống lúa nhiễm bệnh cháy lá cao trong các bộ giống đem đi thử nghiệm, so với vùng luân canh lúa-màu hoặc lúa-cây ăn trái như Cần Thơ, Tiền Giang và Bến Tre. Nghiên cứu này phù hợp với nhiều nghiên cứu bệnh cháy lá của Bộ môn Bảo vệ Thực vật, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng, Trường Đại học Cần Thơ và Bộ môn Bảo vệ thực vật, Viện Lúa Ô Môn. Bảng 8 trình bày những giống chống chịu ổn định với bệnh cháy lá ở các tỉnh thử nghiệm thuộc ĐBSCL.

Bảng 8: Kết quả chọn giống lúa chống chịu bệnh cháy lá giai đoạn 2006-2008

Địa điểm	Các giống lúa chống chịu ổn định bệnh cháy lá
Cần Thơ	MTL325, MTL332, MTL384, MTL557, MTL578
Tiền Giang	MTL384, MTL513, MTL502, MTL516, MTL547, MTL555, MTL578
An Giang	MTL372, MTL408, MTL384, MTL497, MTL526
Bến Tre	MTL480, MTL500, MTL425, MTL521, MTL499, MTL508
Sóc Trăng	MTL466, MTL499, MTL500
ĐBSCL	MTL480, MTL543, MTL499, MTL500, MTL547, MTL550, MTL555, MTL569, MTL557, MTL575, MTL578

Giống lúa chống chịu rầy nâu

Qua kết quả đánh giá rầy nâu trong nhà lưới và ngoài đồng ở 4 mùa vụ có 35% giống chống chịu tốt, 20% giống chống chịu trung bình và 45% giống nhiễm (Hình 2).



Hình 2: Tính chống chịu rầy nâu của các giống lúa MTL triển vọng giai đoạn 2006-2008

Từ kết quả trên, cơ cấu giống lúa MTL kháng rầy được đề xuất phổ biến cho một số vùng sinh thái ở ĐBSCL. Đây là giải pháp cơ bản và hợp lý nhất để đối phó với dịch rầy nâu và bệnh vàng lùn, đồng thời kết hợp với việc sắp xếp lại cơ cấu mùa vụ hợp lý và đồng loạt nhằm hạn chế mật số rầy tại chỗ, giúp nông dân quản lý tổng hợp đồng ruộng có hiệu quả kinh tế hơn.

Bảng 9: Cơ cấu giống lúa MTL được đề xuất cho các vùng năm 2008-2009

Vùng sinh thái	Đặc tính giống áp dụng	Tên giống triển vọng
Vùng Phù sa ngọt sông Tiền sông Hậu	giống cao sản chất lượng cao	MTL499, MTL504, MTL567, MTL560
Vùng Tây sông Hậu và Tứ giác Long Xuyên	giống lúa thâm canh cao	MTL540, MTL392, MTL466, MTL504
Đồng Tháp Mười	cực ngắn ngày chịu phèn mặn	HD1, MTL384, MTL500, MTL466
Ven biển Nam Bộ	giống lúa ngắn ngày thâm canh trung bình	MTL547, MTL384, MTL499, MTL521
Bán đảo Cà Mau	giống lúa ngắn ngày chịu phèn mặn	MTL384, MTL466, MTL500

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Qua kết quả nghiên cứu một số giống lúa triển vọng được chọn như:

- Chống chịu rầy nâu, vàng lùn, năng suất cao và ổn định: MTL466, MTL499, MTL500, MTL533, MTL547, MTL567.
- Giống lúa kháng bệnh cháy lá: MTL466, MTL500, MTL533, MTL547, MTL557.
- Giống lúa chất lượng cao đáp ứng yêu cầu xuất khẩu: MTL392, MTL500, MTL513, MTL555.
- Giống lúa chống chịu điều kiện đất phèn mặn: MTL384, MTL466, MTL480, MTL521, MTL547.

- Giống lúa thích nghi điều kiện đất phù sa và thâm canh cao: MTL499, MTL500, MTL504, MTL523.

Ngành nông nghiệp các địa phương có thể lựa chọn đưa vào sản xuất thử các giống trên tùy theo điều kiện canh tác cụ thể của từng tiểu vùng sinh thái của tỉnh, tổ chức đánh giá tính thích nghi trên diện rộng và nhân nhanh các giống tốt nhất phục vụ sản xuất tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cagampang. G.B and Rodriguez F.M., 1980. Methods of analysis for screening crops of appropriate qualities, University of the Philippines.
- FAO, 1980. Descriptors for rice oryza sativa L. IRRI. Philippines.
- Govindaswami. S, and A.K Ghose, 1969. The time of harvest, moisture content and method of drying on milling quality of rice.
- IRRI, 1996. Standard Evaluation System for rice. IRRI. Philippines.
- Nguyễn Ngọc Đệ, 2008. Giáo trình cây lúa. Trường Đại học Cần Thơ.
- Nguyễn Ngọc Đệ và Phạm Thị Phần, 2001. Kỹ thuật canh tác lúa cao sản. Dự án VIE/96/025. Nâng cao năng lực xóa đói giảm nghèo tỉnh Trà Vinh.
- Nguyễn Lan Anh, 2007. Báo cáo ngành hàng lúa gạo quý 3/2007. Website: TTXVN, Vinanet, Vneconomy, ngày 31/3/2007.
- Phạm Thị Phần, 2006. Giáo trình Thực tập cây lúa. Trường Đại học Cần Thơ.